

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẮNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 124/2022/DS-ST

Ngày: 27 - 10 - 2022

Về việc: “Tranh chấp liên quan đến
tài sản bị cưỡng chế để thi hành án”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẮNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phạm Thị Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vương Văn Mum.

Ông Cao Hoài Hiêm.

- Thư ký phiên tòa: ông Phạm Văn Hảnh – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã
Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
tham gia phiên tòa:** ông Nguyễn Văn Thương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21, 27 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã
Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:
43/2022/TLST-DS ngày 08 tháng 3 năm 2022 về tranh chấp “*Tranh chấp liên
quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét
xử số: 106/2022/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà N. H. P, sinh năm 1951; địa chỉ: khu phố X, phường Y,
thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: anh V. M. Đ, sinh năm
1981; địa chỉ nơi cư trú: Số 250/37, Phường A, Quận B, Thành phố H (theo văn
bản uỷ quyền ngày 22/02/2022) – có mặt.

- *Bị đơn:* chị V. T. H. V, sinh năm 1981; địa chỉ: khu phố X, phường Y, thị
xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng; địa chỉ: khu phố Lộc
Thành, phường Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây (có đơn đề nghị giải
quyết, xét xử vắng mặt).

2. Bà V. T. N, sinh năm 1943; địa chỉ nơi cư trú: khu phố X, phường Y, thị
xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

3. Chị P. N. B, sinh năm 1981; địa chỉ nơi cư trú: khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

4. Chị T. T. K. N, sinh năm 1979; địa chỉ nơi cư trú: Số 141, Khu phố X, Phường 2, thành phố Y, tỉnh Tây Ninh (có mặt tại phiên toà, vắng mặt khi tuyên án không có lý do).

5. Chị L. N. T, sinh năm 1980; địa chỉ nơi cư trú: Số 130, Tổ 3B, đường k, khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

6. Chị N. T. T. Th, sinh năm 1980; địa chỉ nơi cư trú: Số 358^D, Tỉnh lộ 19, khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

7. Chị Đ. T. N, sinh năm 1983; địa chỉ nơi cư trú: khu phố x, phường y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

8. Chị N. T. M. L, sinh năm 1979; địa chỉ Đ ký hộ khẩu thường trú: Số 40, Khu phố 1, phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí M; địa chỉ nơi cư trú: khu phố H, phường G, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (có mặt tại phiên toà, vắng mặt khi tuyên án không có lý do).

9. Chị T. M. K, sinh năm 1982; địa chỉ nơi cư trú: khu phố N, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (có mặt tại phiên toà, vắng mặt khi tuyên án không có lý do).

10. Chị N. T. L. T, sinh năm 1976; địa chỉ nơi cư trú: khu phố x, phường y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (có mặt tại phiên toà, vắng mặt khi tuyên án không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 02 năm 2022 của nguyên đơn và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – anh V. M. Đ trình bày:

Bà N. H. P là vợ của ông V. Đ. Tr. Ông Tr và bà P có 02 người con gồm V. T. H. V, sinh năm 1981 và V. T. L, sinh năm 1987, chết năm 2004, không có vợ con. Khi còn sống mẹ ruột ông V. Đ. Tr là cụ N. T. Ch tạo lập được phần đất diện tích khoảng 2.500m². Cùng sinh sống trên phần đất trên có cụ Ch, vợ chồng ông Tr, bà P và bà N. Khoảng năm 1980 cụ Ch cho vợ chồng ông Tr, bà P xây nhà trên một phần diện tích đất trên để ở. Năm 1991, cụ Ch xuất cảnh nên làm giấy ủy quyền cho ông V. T. M tiếp nhận quyền thừa kế quyền sử dụng đất của cụ Ch. Mặc dù giấy ủy quyền cụ Ch ghi ông M được thay mặt cụ Ch và các con cụ Ch tiếp nhận quyền thừa kế nhưng thực tế không phải cụ Ch chia thừa kế toàn bộ tài sản của cụ Ch cho ông M mà chỉ cho ông M tạm thời quản lý tài sản của cụ Ch trong thời gian cụ Ch đi nước ngoài. Hơn 01 năm sau cụ Ch quay về Việt Nam và tiếp tục sinh sống trên phần đất của cụ Ch cho đến năm 1995 thì cụ Ch chết. Sau khi cụ Ch chết, các đồng thừa kế của cụ Ch họp gia đình và thống nhất chia toàn bộ quyền sử dụng đất của cụ Ch cho ông V. Đ. Tr và bà V. T. N được hưởng thừa kế, những người con còn lại từ chối nhận di sản thừa kế. Cụ thể, ông Tr và bà N được chia phần đất theo hiện trạng mỗi bên đang sử dụng. Theo hiện trạng thì ông Tr được hưởng diện tích là 645m², phần diện tích còn lại chia cho bà N. Sau khi

phân chia tài sản thừa kế, vợ chồng ông Tr, bà P vẫn tiếp tục sinh sống trên đất. Do anh, em lúc đó còn thuận thảo nên ông Tr không đi Đ ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến khi Nhà nước quy định đổi qua giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới và bà N là người giữ giấy tờ đất của cụ Ch và vẫn bản thoả thuận của gia đình nên bà N tự đi kê khai và đứng tên toàn bộ quyền sử dụng đất mà cụ Ch để lại.

Đến ngày 22/11/2009 ông Tr chết. Sau khi ông Tr chết thì bà P yêu cầu bà N sang tên cho bà P phần diện tích đất mà các anh, chị, em trong gia đình đã thoả thuận phân chia cho ông Tr nhưng bà N không thực hiện nên năm 2019 bà P có nộp đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã Y tiến hành hòa giải. Tại Ủy ban nhân dân xã Y, chị P. N. B là con của bà N hứa giao trả lại phần đất diện tích 645m² cho bà P nhưng chị B vẫn không thực hiện. Đến năm 2021 chị B lại tự ý sang tên phần đất diện tích 645m² nêu trên cho con gái bà P là chị V. T. H. V mà không được sự đồng ý của bà P.

Theo đơn khởi kiện bà P khởi kiện yêu cầu chị V. T. H. V chia thừa kế cho bà P quyền sử dụng đất diện tích 483,75 m² trong tổng diện tích 645 m² thuộc thửa đất số 282, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS19527 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05/5/2021 cho chị V. T. H. V nhưng nay bà P chỉ yêu cầu chia ½ quyền sử dụng đất diện tích 645 m² tức 322,5 m² và yêu cầu được nhận phần đất có căn nhà cấp 4 bà P đang ở đồng thời yêu cầu chia các tài sản gồm căn nhà cấp 4, 01 nhà tắm, nhà vệ sinh, cổng sắt và hàng rào trên đất theo quy định của pháp luật. Đối với các tài sản còn lại bà P không tranh chấp.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm, bị đơn – chị V. T. H. V trình bày:

Chị V thống nhất lời trình bày của anh Đ về nguồn gốc phần đất tranh chấp diện tích 645 m² là của cha chị được chia thừa kế của bà nội chị. Sau khi các bác, các cô hợp gia đình phân chia tài sản thừa kế của bà nội để lại thì bà N đã tự đi kê khai đăng ký toàn bộ quyền sử dụng diện tích 2.866 m² bao gồm cả phần diện tích 645 m² đã thoả thuận phân chia cho cha chị. Khi còn sống cha chị đã nhiều lần yêu cầu bà N trả lại diện tích đất trên nhưng bà N chỉ hứa hẹn mà không thực hiện. Sau khi cha chị chết thì chị và mẹ chị có nộp đơn tại Ủy ban nhân dân xã Y yêu cầu bà N trả lại quyền sử dụng đất diện tích 645 m² thì mới biết bà N đã tặng cho toàn bộ diện tích đất 2.866 m² cho con gái là chị P. N. B. Khi Ủy ban nhân dân xã Y tiến hành hoà giải thì chị B đồng ý sẽ tách thửa trả lại diện tích đất trên cho mẹ chị nhưng do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chị B đang thế chấp ngân hàng nên chị B hứa 03 năm nữa sẽ trả đất lại cho mẹ chị. Đến ngày 19/3/2021 thì chị B ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất để tặng cho chị quyền sử dụng đất diện tích 645 m² mà không đồng ý làm thủ tục sang tên cho mẹ chị. Khi chị nhận tặng cho quyền sử dụng đất từ chị B chị cũng không thông báo cho bà P biết. Sau khi chị B làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho chị thì chị có nộp hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất nhưng chị không được nhận giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất mà bản gốc giấy đất do Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng giữ và đã tiến hành kê biên quyền sử dụng đất trên để thi hành án cho các chủ nợ mà chị có nghĩa vụ phải thi hành án. Trước đây do chị không hiểu biết pháp luật về thừa kế nên khi chị nhận tặng cho quyền sử dụng đất từ chị B không có sự đồng ý của mẹ chị. Nay chị được biết quyền sử dụng đất trên là tài sản chung của cha mẹ chị. Cha chị đã chết thì $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất trên là tài sản của mẹ chị, $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất còn lại là di sản thừa kế của cha chị để lại và được chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cha chị gồm chị và mẹ chị. Nay mẹ chị thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất diện tích 645 m² nên chị cũng đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà P. Nay chị đồng ý chia cho bà P quyền sử dụng đất diện tích 322,5 m² trong tổng diện tích 645 m² thuộc thửa đất số 282, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại khu phố Hòa Hội, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Chị đồng ý giao cho bà P phần đất có căn nhà cấp 4 mà bà P đang ở. Chị yêu cầu được nhận phần đất trống để bán trả nợ cho các chủ nợ. Các tài sản trên đất chị yêu cầu chia theo quy định của pháp luật. Đối với các tài sản gồm 02 mái che, 01 sân xi măng, 02 khung sắt vườn lan, 01 hòn non bộ, 11 trụ xi măng và các cây trồng trên đất chị không tranh chấp.

Tại văn bản số 66/CCTHADS ngày 20/4/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng trình bày:

Theo các Quyết định số 57/2019/QĐST-DS ngày 24/9/2019, số 54/2019/QĐST-DS ngày 11/9/2019, số 58/2019/QĐST-DS ngày 24/9/2019, số 53/2019/QĐST-DS ngày 11/9/2019, số 04/2021/QĐHGTĐT-DS ngày 11/11/2021, số 05/2021/QĐHGTĐT-DS ngày 11/11/2021 và Quyết định số 06/2021/QĐHGTĐT-DS ngày 11/11/2021 của Toà án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh thì bà V. T. H. V có nghĩa vụ trả cho bà Đ. T. N số tiền 88.800.000 đồng, bà N. T. T. Th số tiền 261.600.000 đồng, bà L. N. T số tiền 214.600.000 đồng, bà T. T. K. N số tiền 476.400.000 đồng, bà N. T. M. L số tiền 288.000.000 đồng, bà N. T. L. T số tiền 198.000.000 đồng, bà T. M. K số tiền 61.000.000 đồng. Bà V phải nộp án phí dân sự sơ thẩm tổng số tiền 25.653.000 đồng. Qua xác minh tài sản của bà V xác định bà V có đứng tên quyền sử dụng đất diện tích 645 m² thuộc thửa 282, tờ bản đồ số 20, loại đất trồng cây lâu năm, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 và các công trình xây dựng trên đất tọa lạc tại khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS19527 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05/5/2021. Ngày 29/10/2021 Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng đã ra quyết định kê biên số 03/QĐ-CCTHADS, ngày 24/11/2021 tiến hành kê biên tài sản nêu trên của bà V và tiến hành các trình tự, thủ tục thỏa thuận giá, tổ chức thẩm định và bán đấu giá theo quy định. Ngoài ra, bà V còn phải chịu 1.320.000 đồng chi phí cưỡng chế kê biên, 9.350.000 đồng chi phí thẩm định giá và 2.200.000 đồng chi phí thông báo bán đấu giá. Trên cơ sở Thông báo thụ lý vụ án số 43/TB-TLVA ngày 08/3/2022 của Toà án nhân dân thị xã Trảng Bàng, căn cứ điểm d khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự, Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng đã ra quyết định hoãn thi hành án đối với bà V. T. H. V kể từ ngày 14/3/2022 để chờ kết quả giải quyết của Toà án. Việc Chi cục Thi hành án kê

biên, thẩm định giá, bán đấu giá diện tích đất 645 m² thuộc thửa 282, tờ bản đồ số 20, loại đất trồng cây lâu năm của bà V. T. H. V để thi hành án là có căn cứ, đảm bảo đúng theo quy định tại các điều 70, 71, 88, 89, 94, 98, 101, 111 Luật Thi hành án dân sự. Từ những cơ sở trên, Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng đề nghị Toà án nhân dân thị xã Trảng Bàng giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/9/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị P. N. B trình bày:

Bà P là vợ của chị, chị V là em họ của chị. Phần đất diện tích 645 m² thuộc thửa đất số 282, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại khu phố Hòa Hội, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh có nguồn gốc do chị làm hợp đồng tặng cho chị V theo sự bàn bạc của gia đình nhưng chỉ thỏa thuận bằng lời nói chứ không có văn bản. Căn nhà trên đất hiện tại bà P và chị V đang sinh sống có nguồn gốc do ông Tr xây dựng. Nay chị không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà P.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/6/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị T. T. K. N trình bày:

Theo Quyết định số 57 ngày 24/9/2019 của Toà án nhân dân thị xã Trảng Bàng thì số tiền chị V phải thi hành cho chị là 476.400.000 đồng. Kể từ ngày chị làm đơn yêu cầu thi hành án đến nay thì chị V chưa thi hành cho chị số tiền nào. Ngoài quyền sử dụng đất trên thì chị V không còn tài sản nào khác. Anh Đ và chị V trình bày chị B tự ý làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho chị V nhưng bà P không biết là không hợp lý vì sự việc chị V thiếu tiền các hội viên diễn ra đã lâu, nguồn gốc đất của gia đình bà P địa phương cũng đã nắm rõ. Nếu bà P cho rằng quyền sử dụng đất trên là quyền thừa kế của bà P thì khi chị B làm hợp đồng tặng cho chị V nếu không có sự đồng ý của bà P thì Ủy ban và các cơ quan sẽ không làm thủ tục cho một mình chị V đứng tên như vậy. Quyền sử dụng đất trên là do chị B tặng cho chị V nên đây là tài sản riêng của chị V. Bà P không có quyền yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản này. Vì vậy, nay chị không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà P.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/6/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Đ. T. N trình bày:

Theo Quyết định số 53 ngày 11/9/2019 của Toà án nhân dân thị xã Trảng Bàng thì số tiền chị V phải trả cho chị là 88.800.000 đồng. Ngoài quyền sử dụng đất trên thì chị V không còn tài sản nào khác. Quyền sử dụng đất trên là do chị B tặng cho chị V nên đây là tài sản riêng của chị V. Vì vậy, bà P không có quyền yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản này. Nay chị cũng không đồng ý yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà P.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/6/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị L. N. T trình bày:

Theo Quyết định số 53 ngày 11/9/2019 của Toà án nhân dân thị xã Trảng Bàng thì số tiền chị V phải trả cho chị là 214.600.000 đồng. Kể từ ngày chị làm

đơn yêu cầu thi hành án đến nay thì chị V chưa thi hành cho chị số tiền nào. Ngoài quyền sử dụng đất trên thì chị V không còn tài sản nào khác. Vì vậy, chị cũng không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà P.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/6/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị N. T. T. Th trình bày:

Theo Quyết định số 53 ngày 11/9/2019 của Toà án nhân dân thị xã Trảng Bàng thì số tiền chị V phải trả cho chị là 261.600.000 đồng. Ngoài quyền sử dụng đất trên thì chị V không còn tài sản nào khác. Vì vậy, chị cũng không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà P.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/6/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị N. T. M. L trình bày:

Theo Quyết định số 04 ngày 11/11/2021 của Toà án nhân dân thị xã Trảng Bàng thì số tiền chị V phải trả cho chị là 288.000.000 đồng. Kể từ ngày chị làm đơn yêu cầu thi hành án đến nay thì chị V chưa thi hành cho chị số tiền nào. Ngoài quyền sử dụng đất trên thì chị V không còn tài sản nào khác. Vì vậy, nay chị không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà P vì quyền sử dụng đất trên là do chị B tặng cho chị V nên đây là tài sản riêng của chị V. Bà P không có quyền yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản này.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/6/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị T. M. K trình bày:

Theo Quyết định số 06 ngày 11/11/2021 của Toà án nhân dân thị xã Trảng Bàng thì số tiền chị V phải trả cho chị là 61.000.000 đồng. Kể từ ngày chị làm đơn yêu cầu thi hành án đến nay thì chị V chưa thi hành cho chị số tiền nào. Ngoài quyền sử dụng đất trên thì chị V không còn tài sản nào khác. Vì vậy, chị không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà P vì quyền sử dụng đất trên là do chị B tặng cho chị V nên đây là tài sản riêng của chị V. Bà P không có quyền yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản này.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/9/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị N. T. L. T trình bày:

Theo Quyết định số 05 ngày 11/11/2021 của Toà án nhân dân thị xã Trảng Bàng thì số tiền chị V phải trả cho chị là 198.000.000 đồng. Kể từ ngày chị làm đơn yêu cầu thi hành án đến nay thì chị V chưa thi hành cho chị số tiền nào. Ngoài quyền sử dụng đất trên thì chị V không còn tài sản nào khác. Vì vậy, chị không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà P vì quyền sử dụng đất trên là do chị B tặng cho chị V nên đây là tài sản riêng của chị V. Bà P không có quyền yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà V. T. N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án không thu thập được lời khai của bà N.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các điều 612, 613, 623, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N. H. P về “Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự” đối với chị V. T. H. V.

Chia thừa kế tài sản theo quy định của pháp luật đối với diện tích 645m² thuộc thửa 282, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh và căn nhà cấp 4 cùng tài sản gắn liền với đất cho bà N. H. P và chị V. T. H. V.

2. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị P. N. B và Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bà V. T. N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên là phù hợp theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà P khởi kiện yêu cầu chia thừa kế về tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 645 m² thuộc thửa đất số 282, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS19527 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05/5/2021 cho chị V. T. H. V. Tuy nhiên, quyền sử dụng đất nêu trên đã bị Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng ra Quyết định kê biên số 03/QĐ-CCTHADS vào ngày 29/10/2021, đến ngày 24/11/2021, Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng tiến hành kê biên tài sản nêu trên của bà V. T. H. V và tiến hành các trình tự, thủ tục thỏa thuận giá, tổ chức thẩm định và bán đấu giá tài sản. Vì vậy, đây là tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh theo quy định tại khoản 12 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nguồn gốc phần đất tranh chấp: nguyên đơn và bị đơn trình bày phần đất diện tích 645 m² thuộc thửa đất số 282, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh có nguồn gốc do cụ N. T. Ch tặng cho vợ chồng ông Tr, bà P vào khoảng năm 1980 nhưng không có chứng cứ chứng M có việc tặng cho trên. Nguyên đơn và bị đơn cũng trình bày, sau khi cụ Ch chết (năm 1995), các đồng thừa kế của cụ Ch mới họp gia đình và thống nhất chia toàn bộ quyền sử dụng đất của cụ Ch để lại (diện tích đất 2.866 m²) cho ông V. Đ. Tr và bà V. T. N được hưởng thừa kế, những người con còn lại từ chối nhận di sản thừa kế. Cụ thể, ông Tr và bà N được chia phần đất theo hiện trạng mỗi bên đang sử dụng. Theo hiện trạng thì ông Tr được hưởng diện tích là 645m². Như vậy, có cơ sở xác định, quyền sử dụng đất diện tích 645m² là tài sản ông Tr được chia thừa kế riêng trong thời kỳ hôn nhân với bà P. Sau khi được chia thừa kế, mặc dù ông Tr và bà P vẫn sinh sống trên đất nhưng ông Tr vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bà P cũng không cung cấp được chứng cứ chứng M ông Tr đồng ý nhập tài sản được thừa kế riêng vào khối tài sản chung của hai vợ chồng. Thời điểm ông Tr được chia thừa kế khoảng năm 1997 là thời kỳ Luật Hôn nhân gia đình năm 1986 đang có hiệu lực thi hành. Do đó, có căn cứ xác định quyền sử dụng đất diện tích 645 m² thuộc thửa đất số 282, tờ bản đồ số 20 là tài sản riêng của ông Tr được chia thừa kế trong thời kỳ hôn nhân với bà P.

[4] Về thời hiệu khởi kiện chia thừa kế tài sản: ông Tr chết năm 2009 nên căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế vẫn còn.

[5] Về hàng thừa kế của ông Tr: hàng thừa kế thứ nhất của ông Tr gồm có: cha là cụ V. V. T, sinh năm 1910, chết năm 1971, mẹ là cụ N. T. Ch, sinh năm 1914, chết năm 1995, vợ là bà N. H. P, sinh năm 1951. Ông Tr có 02 người con là chị V. T. H. V, sinh năm 1981 và anh V. T. L, sinh năm 1987, chết năm 2004, không có vợ, con. Ngoài ra, ông Tr không có con riêng hay con nuôi nào khác. Như vậy, hàng thừa kế của ông Tr gồm bà N. H. P và chị V. T. H. V.

[6] Về di sản thừa kế:

6.1. Phần đất tranh chấp diện tích 645 m² nêu trên đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị V vào ngày 05/5/2021. Chị V trình bày, lý do chị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì sau khi các con của cụ Ch thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ Ch cho ông Tr và bà N thì bà N đã tự ý kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.866 m² bao gồm cả phần diện tích 645 m² đã thỏa thuận phân chia cho ông Tr. Ông Tr đã nhiều lần yêu cầu bà N làm thủ tục tách thửa trả lại phần đất diện tích 645 m² cho ông Tr nhưng bà N không thực hiện. Sau khi ông Tr chết, bà P tiếp tục làm đơn gửi Ủy ban nhân dân xã Y (nay là phường Y) yêu cầu bà N trả lại phần đất trên nhưng bà N đã làm thủ tục tặng cho toàn bộ diện tích 2.866 m² cho con gái là chị P. N. B vào ngày 29/3/2019. Tại Ủy ban nhân dân xã Y, chị B đồng ý trả lại quyền sử dụng đất trên cho bà P sau 03 năm kể từ ngày hoà giải là ngày 24/5/2019. Tuy nhiên, ngày 19/3/2021, chị B lại tự ý làm hợp đồng tặng cho chị V quyền sử dụng đất diện tích 645 m² nêu trên mà không có sự đồng ý của bà P. Tại

biên bản lấy lời khai ngày 13/9/2022, chị B trình bày, khi chị ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho chị V có sự thống nhất và bàn bạc của gia đình nhưng trong gia đình chỉ thoả thuận miệng chứ không lập thành văn bản. Xét lời trình bày của chị B là không có cơ sở vì tại thời điểm tháng 5/2021, các con của cụ Ch chỉ còn sống 05 người gồm ông V. T. M, bà V. T. N (là mẹ của chị B), ông V. Tr H, bà V. T. Ng và ông V. Đ. T. Tuy nhiên, ông H, bà N và ông T đang định cư tại Mỹ và chỉ còn bà N, ông M đang sinh sống tại Việt Nam. Toà án đã triệu tập hợp lệ bà N nhiều lần nhưng bà N không đến Toà án làm việc nên không ghi được lời khai của bà N. Ông M đã chết ngày 09/7/2022. Qua lời khai của anh V. M. Đ và chị V. M. C là con của ông M thể hiện không có sự thoả thuận của các thành viên trong gia đình về việc đồng ý cho chị B ký hợp đồng tặng cho chị V quyền sử dụng đất diện tích 645 m² nêu trên. Như vậy, quyền sử dụng đất diện tích 645 m² là di sản thừa kế của ông Tr và hàng thừa kế của ông Tr gồm bà P và chị V nên việc chị B sang tên toàn bộ diện tích 645 m² cho một mình chị V đứng tên mà không có sự đồng ý của bà P là không đúng quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà P.

6.2. Các Quyết định số 57/2019/QĐST-DS ngày 24/9/2019, Quyết định số 54/2019/QĐST-DS ngày 11/9/2019, Quyết định số 58/2019/QĐST-DS ngày 24/9/2019, Quyết định số 53/2019/QĐST-DS ngày 11/9/2019 được ban hành trước khi chị V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 05/5/2021 nên không có cơ sở xác định chị V có dấu hiệu tẩu tán tài sản để trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho những người được thi hành án. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà P đối với chị V.

6.3. Ông Tr chết không để lại di chúc. Theo quy định tại các điều 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự, phần di sản được chia theo pháp luật. Hàng thừa kế thứ nhất của ông Tr gồm bà P và chị V. Bà P yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ di sản tương đương 322,5 m² là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Theo kết quả định giá tài sản ngày 18/8/2022, giá đất chuyển nhượng thực tế tại địa phương là 2.604.000 đồng/m². Phần đất tranh chấp có giá 2.604.000 đồng/m² x 645 m² = 1.679.580.000 (Một tỷ sáu trăm bảy mươi chín triệu năm trăm tám mươi nghìn) đồng và được chia thành 02 kỷ phần (645 m² : 02 = 322,5 m²). Bà P và chị V mỗi người được chia 322,5 m² x 2.604.000 đồng/m² = 839.790.000 đồng.

Phần di sản của ông Tr được chia cụ thể như sau:

Bà P được hưởng phần đất diện tích 326 m² thuộc một phần thửa 282, tờ bản đồ 20 (bản đồ 2005) tọa lạc tại khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận:

Hướng Đông giáp thửa 283 dài 14,04 m + 2,20 m + 16,50 m;

Hướng Tây giáp phần đất chia cho chị V dài 30,57 m;

Hướng Nam giáp đường đất dài 11,1 m;

Hướng Bắc giáp thửa 283 dài 9,90 m.

Chị V được hưởng phần đất diện tích 319 m² thuộc một phần thửa 282, tờ bản đồ 20 (bản đồ 2005) tọa lạc tại khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận:

Hướng Đông giáp phần đất chia cho bà P dài 30,57 m;

Hướng Tây giáp thửa 25 dài 30,50 m;

Hướng Nam giáp đường đất dài 11,1 m;

Hướng Bắc giáp thửa 283 dài 9,90 m.

Do phần đất bà P được hưởng $326 \text{ m}^2 \times 2.604.000 \text{ đồng/m}^2 = 848.904.000$ đồng nên bà P có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị V 9.114.000 đồng giá trị chênh lệch.

6.4. Về tài sản trên đất:

- 01 căn nhà tường cấp 4, mái lợp ngói và một phần mái lợp tole, xây tô, nền gạch bông, cửa sắt, khung kiếng, diện tích 6,4 m x 15,5 m trị giá 104.755.200 đồng có nguồn gốc do ông Tr và bà P xây dựng từ năm 1996. Sau khi ông Tr chết, bà P và chị V có sửa chữa những hư hỏng nhỏ nhưng không xác định được chi phí sửa chữa hết bao nhiêu nên cần chia đôi giá trị căn nhà cho bà P và chị V là phù hợp. Do căn nhà gắn liền với phần đất chia cho bà P nên giao căn nhà cho bà P quản lý, sử dụng. Bà P có nghĩa vụ thanh toán cho chị V $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà tương đương số tiền 52.377.600 đồng;

- 01 nhà tắm, nhà vệ sinh diện tích 02 m x 03 m trị giá 5.958.000 đồng, nguồn gốc do ông Tr, bà P xây dựng năm 2002 nên bà P được hưởng 75% giá trị tương đương 4.468.500 đồng, chị V được hưởng 25% giá trị tương đương 1.489.500 đồng. Giao cho bà P được quyền quản lý, sử dụng nhà tắm, nhà vệ sinh đồng thời bà P có nghĩa vụ thanh toán cho chị V số tiền 1.489.500 đồng.

- 01 cửa sắt, khung sắt lưới B40, diện tích 03 m x 1,8 m trị giá 178.200 đồng và 02 trụ cổng xi măng diện tích 0,3 m x 0,3 m trị giá 180.208 đồng, tổng cộng tài sản trị giá 358.408 đồng. Nguyên đơn trình bày nguồn gốc do ông Tr, bà P xây dựng năm 1996, chị V trình bày do chị V xây dựng năm 2008. Do các đương sự không cung cấp được chứng cứ chứng minh nguồn gốc hình thành tài sản trên nên cần chia đôi giá trị tài sản cho bà P và chị V là phù hợp. Giao cho bà P được quyền quản lý, sử dụng 01 cửa sắt và 02 trụ cổng, bà P có nghĩa vụ thanh toán cho chị V số tiền 179.204 đồng.

- 01 hàng rào hướng Nam lưới B40 cao 0,5 m, lưới cao 1,6 m, dài 19,2 m trị giá 3.931.200 đồng có nguồn gốc do ông Tr, bà P xây dựng năm 1996 nên bà P được hưởng 75% tương đương 2.948.400 đồng, chị V được hưởng 25% tương đương 982.800 đồng. Phần đất bà P được hưởng ngang trước dài 11,1 m – 03 m (cửa sắt) = 8,1 m nên bà P được hưởng hàng rào lưới B40 cao 0,5 m + lưới cao 1,6 m x dài 8,1 m = $17,01 \text{ m}^2 \times 325.000 \text{ đồng/m}^2 \times 30\%$ giá trị còn lại = 1.658.475 đồng. Chị V được hưởng hàng rào lưới B40 cao 0,5 m + lưới cao 1,6 m x dài 11,1 m = $23,31 \text{ m}^2 \times 325.000 \text{ đồng/m}^2 \times 30\%$ giá trị còn lại = 2.272.725 đồng. Chị V có nghĩa vụ thanh toán cho bà P 1.289.925 đồng giá trị chênh lệch (2.272.725 đồng - 982.800 đồng = 1.289.925 đồng).

- 01 hàng rào hướng Tây lưới B40 cao 0,5 m, lưới cao 1,6 m, dài 30,5 m trị giá 6.244.875 đồng có nguồn gốc do ông Tr, bà P xây dựng năm 2003 nên bà P được hưởng 75% tương đương 4.684.000 đồng, chị V được hưởng 25% tương đương 1.561.000 đồng. Do toàn bộ hàng rào nằm trên phần đất chia cho chị V nên giao cho chị V được quyền quản lý, sử dụng hàng rào, chị V có nghĩa vụ thanh toán cho bà P số tiền 4.684.000 đồng.

Đối với các tài sản gồm 01 mái che phía sau lợp tole, nền đất diện tích 1,5 m x 1,6 m; 01 mái che hướng tây lợp tole, nền gạch tàu diện tích 05 m x 6,2 m; 01 sân xi măng sau diện tích 3,3 m x 6,2 m; 01 khung sắt vườn lan, nền xi măng, không mái diện tích 3,2 m x 12,5 m; 01 khung sắt vườn lan, nền xi măng, không mái diện tích 10 m x 04 m; 01 hòn non bộ; 11 trụ xi măng; 02 cây cọ dừa; 02 cây cau kiểng; 01 cây bưởi đồng; 01 cây lộc vừng; 01 cây mai nhật và 01 cây xoài, nguyên đơn và bị đơn không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Như vậy, bà P được hưởng các tài sản gồm: phần đất diện tích 326 m²; căn nhà tường cấp 4; 01 nhà tắm, nhà vệ sinh; 01 cửa sắt + 02 trụ cổng và hàng rào hướng Nam lưới B40 cao 0,5 m + lưới cao 1,6 m x dài 8,1 m.

Bà P có nghĩa vụ thanh toán cho chị V số tiền: 9.114.000 đồng + 52.377.600 đồng + 1.489.500 đồng + 179.204 đồng = 63.160.304 đồng, làm tròn là 63.160.000 (Sáu mươi ba triệu một trăm sáu mươi nghìn) đồng.

Chị V được hưởng các tài sản gồm: phần đất diện tích 319 m²; hàng rào hướng Nam lưới B40 cao 0,5 m + lưới cao 1,6 m x dài 11,1 m và hàng rào hướng Tây lưới B40 cao 0,5 m, lưới cao 1,6 m, dài 30,5 m.

Chị V có nghĩa vụ thanh toán cho bà P số tiền: 1.289.925 đồng + 4.684.000 đồng = 5.973.925 đồng, làm tròn là 5.974.000 (Năm triệu chín trăm bảy mươi bốn nghìn) đồng.

Như vậy, tổng giá trị tài sản bà P được chia là 839.790.000 đồng + 52.377.600 đồng + 4.468.500 đồng + 179.204 đồng + 2.948.400 đồng + 4.684.000 đồng = 904.447.704 đồng. Tổng giá trị tài sản chị V được chia là 839.790.000 đồng + 52.377.600 đồng + 1.489.500 đồng + 179.204 đồng + 982.800 đồng + 1.561.000 đồng = 896.380.104 đồng.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: bà P là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Chị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia là 896.380.104 đồng. Án phí được tính như sau:

36.000.000 đồng + (96.380.104 đồng x 3%) = 38.891.403 đồng, làm tròn là 38.891.000 (Ba mươi tám triệu tám trăm chín mươi một nghìn) đồng.

[8] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tranh chấp là 4.900.000 (Bốn triệu chín trăm nghìn) đồng. Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[9] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các điều 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, 14; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N. H. P về việc tranh chấp tài sản liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án đối với chị V. T. H. V.

2. Chia thừa kế theo pháp luật cho bà N. H. P và chị V. T. H. V đối với phần đất diện tích 645 m² thuộc thửa 282, tờ bản đồ 20 (bản đồ 2005) tọa lạc tại khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS19527 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05/5/2021 cho chị V. T. H. V, cụ thể như sau:

Bà P được hưởng phần đất diện tích 326 m², có tứ cận: hướng Đông giáp thửa 283 dài 14,04 m + 2.20 m + 16,50 m; hướng Tây giáp phần đất chia cho chị V dài 30,57 m; hướng Nam giáp đường đất dài 11,1 m; hướng Bắc giáp thửa 283 dài 9,90 m và các tài sản gồm: 01 căn nhà tường cấp 4 một phần mái lợp ngói và một phần mái lợp tole, xây tô, nền gạch bông, cửa sắt khung kiếng diện tích 6,4 m x 15,5 m; 01 nhà tắm, nhà vệ sinh, xây tô, nền gạch men, mái lợp tole diện tích 02 m x 03 m; 01 cửa sắt, khung sắt, lưới B40 diện tích 03 m x 1,8 m + 02 trụ cổng xi măng xây tô diện tích 0,3 m x 0,3 m x 1,8 m; 01 hàng rào hướng Nam lưới B40 cao 0,5 m + lưới cao 1,6 m x dài 8,1 m.

Bà P có nghĩa vụ thanh toán cho chị V số tiền 63.160.000 (Sáu mươi ba triệu một trăm sáu mươi nghìn) đồng.

Chị V được hưởng phần đất diện tích 319 m², có tứ cận: hướng Đông giáp phần đất chia cho bà P dài 30,57 m; hướng Tây giáp thửa 25 dài 30,50 m; hướng Nam giáp đường đất dài 11,1 m; hướng Bắc giáp thửa 283 dài 9,90 m và các tài sản gồm 01 hàng rào hướng Nam lưới B40 cao 0,5 m + lưới cao 1,6 m x dài 11,1 m; 01 hàng rào hướng Tây lưới B40 cao 0,5 m, lưới cao 1,6 m, dài 30,5 m.

Chị V có nghĩa vụ thanh toán cho bà P số tiền 5.974.000 (Năm triệu chín trăm bảy mươi bốn nghìn) đồng.

Bà P, chị V có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà P được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Chị V phải chịu 38.891.000 (Ba mươi tám triệu tám trăm chín mươi một nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về chi phí tố tụng: bà P tự nguyện chịu 4.900.000 (Bốn triệu chín trăm nghìn) đồng chi phí tố tụng. Ghi nhận bà P đã nộp xong chi phí tố tụng.

5. Về quyền kháng cáo: các đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

(Đã ký)

Phạm Thị Yến